

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số Cuối Năm	Số Đầu Năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		424,696,263,417	428,713,841,283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		28,992,910,276	57,231,401,561
Tiền	111		28,992,910,276	57,231,401,561
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 +129)	120		375,000	6,012,123,230
Chứng khoán kinh doanh	121		573,500	7,317,039,691
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(198,500)	(1,304,916,461)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+137+139)	130		221,664,107,476	187,782,413,027
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		176,537,671,255	157,164,470,955
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39,452,692,408	29,801,165,393
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		116,858,334	205,372,334
Phải thu ngắn hạn khác	136		12,892,300,077	7,730,611,412
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,737,966,374)	(7,521,758,843)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		402,551,776	402,551,776
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140		104,535,009,475	115,566,958,476
Hàng tồn kho	141		109,916,192,367	125,406,169,141
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(5,381,182,892)	(9,839,210,665)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 =151+152+154+158)	150		69,503,861,190	62,120,944,989
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,910,674,656	7,270,523,821
Thuế GTGT được khấu trừ	152		67,588,122,917	54,849,239,175
Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách nhà nước	153		5,063,617	1,181,993
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		292,939,540,418	263,780,100,906
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		4,747,138,299	1,313,165,042
Phải thu dài hạn khác	216		4,747,138,299	1,313,165,042
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220		189,276,343,671	146,558,836,401
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221		147,877,729,177	130,097,418,266
-Nguyên giá	222		334,811,369,628	326,177,371,173
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(186,933,640,451)	(196,079,952,907)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224		40,500,129,476	15,482,968,205
-Nguyên giá	225		42,804,549,045	24,159,018,448
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(2,304,419,569)	(8,676,050,243)
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227		898,485,018	978,449,930
-Nguyên giá	228		4,994,357,709	4,994,180,266
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4,095,872,691)	(4,015,730,336)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240		20,918,275,680	41,701,063,605
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,918,275,680	41,701,063,605
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)	260		77,997,782,768	74,207,035,858
Chi phí trả trước dài hạn	261		73,043,479,538	69,069,844,086
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,954,303,230	5,137,191,772
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		717,635,803,835	692,493,942,189



NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		226,614,472,409	225,333,955,417
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)	310		193,428,875,112	222,372,327,853
Phải trả người bán ngắn hạn	311		48,781,657,746	43,340,317,478
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,256,690,607	6,581,828,895
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	313		10,447,895,653	5,428,928,654
Phải trả người lao động	314		76,605,000	4,261,629,664
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12,279,572,442	11,448,280,330
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		368,287,432	8,176,977,735
Phải trả ngắn hạn khác	319		16,910,795,767	19,435,661,752
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		96,824,219,251	115,430,356,131
Quỹ khen thưởng phúc lợi	320		4,483,151,214	8,268,347,214
II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330		33,185,597,297	2,961,627,564
Phải trả dài hạn khác	337		17,000,000	17,000,000
Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338		32,818,519,297	2,485,244,064
Dự phòng phải trả dài hạn	342		350,078,000	459,383,500
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		491,021,331,426	467,159,986,772
I. Vốn chủ sở hữu	410		491,021,331,426	467,159,986,772
Vốn góp của chủ sở hữu	411		273,664,760,000	273,664,760,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		273,664,760,000	273,664,760,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		94,625,673,463	94,625,673,463
Cổ phiếu quỹ(*)	415		(600,000,000)	(600,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		14,907,569,048	14,907,569,048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108,423,328,915	84,561,984,261
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51,794,213,061	34,903,709,548
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56,629,115,854	49,658,274,713
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		717,635,803,835	692,493,942,189

381276

NG T

Ổ PHẢ

BROT

HIỆT N

VIỆT N

VIỆT N

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thị Mỹ Kim



Veerapong Sawatyanon



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Quý 4-2019

Total PTD VND Actual

Chæ Tiêu	Mã Số	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	-3	-4	-5	-6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	183,960,117,301	178,347,748,753.0	466,011,008,799	470,041,419,300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	43,586,335	63,766,512.0	979,106,971	79,912,542
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	183,916,530,966	178,283,982,241.0	465,031,901,828	469,961,506,758
4. Giá vốn hàng bán	11	105,241,518,526	117,277,083,614.0	310,991,375,629	296,444,036,471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	78,675,012,440	61,006,898,627	154,040,526,199	173,517,470,287
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	115,750,671	(1,334,072,625)	1,664,620,578	2,424,952,311
7. Chi phí tài chính	22	1,784,538,310	1,645,217,930	7,854,738,132	6,372,731,395
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,566,181,195	1,575,973,400	7,589,236,702	4,415,531,398
9. Chi phí bán hàng	24	9,585,741,600	20,062,762,794	36,769,560,503	45,795,240,206
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8,161,663,214	17,084,292,357	44,679,954,364	61,196,187,166
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)- (25+26)}	30	59,258,819,987	20,880,552,921	66,400,893,778	62,578,263,831
12. Thu nhập khác	31	5,085,350	2,907,484	219,744,224	294,925,401
13. Chi phí khác	32	147,940	5,225	3,076,558	5,751
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	4,937,410	2,902,259	216,667,666	294,919,650
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	59,263,757,397	20,883,455,180	66,617,561,444	62,873,183,481
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9,837,950,487	4,175,230,931	11,439,089,511	10,507,529,060
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1,381,596,346)	(1,039,200,932)	(1,450,643,921)	93,786,302
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60	50,807,403,256	17,747,425,181	56,629,115,854	52,271,868,119
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	70	1,857	649	2,069	1,819

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Thị Mỹ Kim



Veerapong Sawatyanon





Đơn vị: Công ty: 999-CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT
NAM-HỢP NHẤT
Mã số thuế: 0300812161
Địa chỉ: Số Tòa nhà Anna, số 10, Đường Công viên phần mềm Quang

Mẫu số B03 – DN

(Ban hành theo TT số 200 ngày 22 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
-1	-2	-3	-4	-5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59,263,757,397	20,883,455,180
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,771,276,076	4,879,113,729
- Các khoản dự phòng	03		(566,638,247)	613,976,090
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	(185,651,222)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(37,994,537)	(2,103,051,447)
- Chi phí lãi vay	06		1,566,181,195	1,575,413,330
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63,996,581,884	25,663,255,660
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12,083,888,660)	(63,979,000,849)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,814,981,028	22,317,613,002
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40,824,247,810)	94,230,553,473
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,040,782,558)	(1,058,761,623)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,566,181,195)	(1,575,413,330)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	(2,051,430,325)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	(24,993,590,505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,296,462,689	48,553,225,503
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22,058,684,474)	(80,847,876,409)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	9,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	590,027,016
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16,665,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		115,750,671	69,792,919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21,926,268,803)	(80,179,056,474)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		84,349,599,264	69,948,886,312
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(46,480,596,900)	(36,632,390,576)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3,094,847,002)	(1,419,321,267)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,867,711,680)	(10,094,734,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27,906,443,682	21,802,440,094
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		17,276,637,568	(9,823,390,877)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,716,272,708	66,245,865,655
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	808,926,783
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		28,992,910,276	57,231,401,561

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

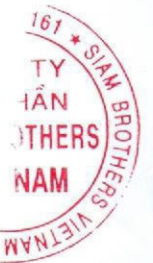
Ngày 4 tháng 4 năm 2020

Chủ tịch hội đồng quản trị



Đặng Thị Mỹ Kim

Veerapong Sawatyanon



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 Năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**I. Đơn vị báo cáo****(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây PP, dây PE, dẫn thung bền dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và
- Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.

Công ty có một Trụ sở Chính tại tòa nhà Anna, số 10, CVPM Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, q. 12, TPHCM, Việt Nam

("Trụ sở chính") theo giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy Ban Nhân Dân TPHCM cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12 tuân thủ các quy định có liên quan của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của CÔNG ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày trong báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200")

Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty nếu có được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2018.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá kỳ kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu) dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi CÔNG ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Không có ảnh hưởng đáng kể nào đến báo cáo tài chính khi áp dụng chính sách kế toán trên.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào và bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cùng các chi phí mua. Sau khi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm gia tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5-20 năm
- nhà xưởng và máy móc 2-13 năm
- thiết bị văn phòng 3-8 năm
- phương tiện vận chuyển 5-10 năm

Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hoa mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp

• Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Nguyên giá của Công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") từ nguyên nhân dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.



Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thời việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thời việc phải trả cho các nhân viên dự kiến hiện có tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thời việc.

(m) Vốn cổ phần
(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thành dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thành dư vốn cổ phần.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

+ tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

+ có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

+ là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty sắp xếp tài chính vào nhóm phân tích theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

+ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

+ các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

+ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

+ các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

+ các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

+ các khoản mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

- các khoản cho vay và phải thu

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn trong các điều kiện sau:

• Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

+ khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

+ có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

+ là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

• Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân tích theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính trên chủ yếu dựa vào mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của lý bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thuế thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực được cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

B12
NG
) P
BR
ÉT
OP

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích và thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản ưu đãi đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

(r) chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận trong kỳ khi phát sinh.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có lãi suy giảm cổ phiếu tiềm tàng

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên khác trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Công ty và bên khác chịu trách nhiệm kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc tổ chức doanh nghiệp hoặc bao gồm các thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào được xem là một bên liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		(Đơn vị tính: VND)	
		Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền		28,992,910,276	57,231,401,561
- Các khoản tương đương tiền			
Cộng		28,992,910,276	57,231,401,561
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:			
	Cuối năm		Đầu năm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		573,500	7,317,039,691
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(198,500)	(1,304,916,461)
Cộng		375,000	6,012,123,230
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / cổ phiếu, trái phiếu:			
+ Về số lượng			
+ Về giá trị			
		Cuối năm	Đầu năm
03- Các khoản phải thu			
- Các khoản phải thu của khách hàng			
Cộng		176,537,671,255	157,164,470,955
		176,537,671,255	157,164,470,955
- Các khoản trả trước cho người bán		39,452,692,408	29,801,165,393
Cộng		39,452,692,408	29,801,165,393
		39,452,692,408	29,801,165,393
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác			

- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	116,858,334	205,372,334
- Phải thu khác	12,892,300,077	7,730,611,412
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	402,551,776	402,551,776
Cộng	13,411,710,187	8,338,535,522

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường		217,151,900
- Nguyên liệu, vật liệu		36,052,729,318
- Công cụ, dụng cụ		1,740,861,911
- Chi phí SX, KD dở dang		1,303,761,233
- Thành phẩm		63,721,066,553
- Hàng hóa		22,370,598,226
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	109,916,192,367	125,406,169,141

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế xuất, nhập khẩu	5,063,617	1,181,993
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
- Thuế GTGT đầu vào	67,588,122,917	54,849,239,175
- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước		
Cộng	67,593,186,534	54,850,421,168

06- Phải thu dài hạn

- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn nội bộ F01		
- Phải thu dài hạn nội bộ F02		
- Phải thu dài hạn nội bộ F03		
Cộng		
- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	4,747,138,299	1,313,165,042
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	4,747,138,299	1,313,165,042

07 - Tài sản ngắn hạn khác

+ Tài sản ngắn hạn khác	1,910,674,656	7,270,523,821
Cộng	1,910,674,656	7,270,523,821

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	89.792.450.978	225.879.317.724	8.582.137.961	1.923.464.510			326.177.371.173
- Mua trong kỳ	11.662.511.962	28.647.972.301	635.861.162	189.420.117			41.135.765.542
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác	6.919.919.187	85.644.836.816					92.564.756.003
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	12.699.095.732	111.386.079.305	876.232.690	105.115.363			125.066.523.090
Số cuối kỳ	95.675.786.395	228.786.047.536	8.341.766.433	2.007.769.264			334.811.369.628
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	33.416.852.460	153.121.376.672	7.889.099.111	1.652.624.664			196.079.952.907
- Khấu hao trong năm	3.302.476.374	8.174.608.395	176.374.637	70.858.444			11.724.317.850
- Tăng khác		9.011.811.771					9.011.811.771
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			854.912.232				854.912.232
- Giảm khác		29.027.529.845					29.027.529.845
Số cuối kỳ	36.719.328.834	141.280.266.993	7.210.561.516	1.723.483.108			186.933.640.451
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	55.244.908.642	75.704.373.259	544.382.957	235.597.324			130.097.418.266
- Tại ngày cuối năm	58.956.457.561	87.505.780.543	1.131.204.917	284.286.156			147.877.729.177

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã đúng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09- Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	24.159.018.448				24.159.018.448
- Thuế tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính					
- Tăng khác	37.678.870.678				37.678.870.678
- Tra lại TSCĐ thuế tài chính					
- Giảm khác	19.033.340.081				19.033.340.081
Số cuối kỳ	42.804.549.045				42.804.549.045
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.676.050.243				8.676.050.243
- Khấu hao trong năm	2.929.160.102				2.929.160.102

- Mua lại TSCĐ thuế tài chính			
- Tăng khác			
- Tra lại TSCĐ thuế tài chính			
- Giảm khác	9,464,418,464		9,464,418,464
Số cuối kỳ	2,140,791,881		2,140,791,881
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	15,482,968,205		15,482,968,205
- Tại ngày cuối năm	40,663,757,164		40,663,757,164

- * Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSC Đ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	2,728,847,384				2,265,332,882		4,994,180,266
- Mua trong kỳ					547,650,345		547,650,345
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác					547,472,902		547,472,902
Số cuối kỳ	2,728,847,384				2,265,510,325		4,994,357,709
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	2,728,847,384				1,286,882,952		4,015,730,336
- Khấu hao trong năm					318,481,056		318,481,056
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác					238,338,701		238,338,701
Số cuối kỳ	2,728,847,384				1,367,025,307		4,095,872,691
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm					978,449,930		978,449,930
- Tại ngày cuối năm					898,485,018		898,485,018

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XD CB dở dang
- Trong đó (Nhưng công trình lớn):
- + Công trình.....

Cuối năm
20,918,275,680

Đầu năm
41,701,063,605

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng
* Thuyết minh số liệu và giai trình khác:

* Thuyết minh số liệu và giai trình khác:

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	Cuối năm	Giá trị	Số lượng	Đầu năm	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con						
- Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con						
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)						
+ Về giá trị						
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết						
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)						
+ Về giá trị						
c. Đầu tư dài hạn khác						
- Đầu tư cổ phiếu						
- Đầu tư trái phiếu						
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu						
- Cho vay dài hạn						
- Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)						
+ Về giá trị						

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	73,043,479,538	69,069,844,086
Cộng	73,043,479,538	69,069,844,086

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	96,824,219,251	115,430,356,131
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	96,824,219,251	115,430,356,131

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		277,425,763
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,215,263,202	4,799,002,192
- Thuế thu nhập cá nhân	232,632,451	352,500,699
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	10,447,895,653	5,428,928,654

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả_ Lãi tiền vay

- Chi phí phải trả _ Chi phí kiểm toán	324,999,997	402,000,005
- Chi phí phải trả _ Trích trước chi phí tiền com nhân viên		
- Phải trả khác	11,954,572,445	11,046,280,325
Cộng	12,279,572,442	11,448,280,330
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn		
- Các khoản phải trả cho người bán	48,781,657,746	43,340,317,478
Cộng	48,781,657,746	43,340,317,478
- Phải trả người lao động	76,605,000	4,261,629,664
Cộng	76,605,000	4,261,629,664
- Người mua trả tiền trước	22,081,245,686	6,581,828,895
Cộng	22,081,245,686	6,581,828,895
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16,910,795,767	19,435,661,752
Cộng	21,183,742,565	19,435,661,752

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ F1
- Phải trả dài hạn nội bộ F2
- Phải trả dài hạn nội bộ F3
- Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh

Cộng

20- Vay và nợ dài hạn

- Vay ngân hàng và thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng	32,835,519,297	2,502,244,064
-------------	-----------------------	----------------------

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
	4,954,303,230	5,137,191,772

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4,954,303,230	5,137,191,772
--	---------------	---------------

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế
Số dư đầu năm trước	273,664,760,000	(600,000,000)	14,907,569,048	(600,000,000)	94,625,673,463		75,863,423,548
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							52,271,868,119
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							43,573,307,406
Số dư đầu năm nay	273,664,760,000	(600,000,000)	14,907,569,048	(600,000,000)	94,625,673,463		84,561,984,261
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							56,629,115,854
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							32,767,771,200
Số dư cuối năm nay	273,664,760,000	(600,000,000)	14,907,569,048	(600,000,000)	94,625,673,463		108,423,328,915

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	273,664,760,000	273,664,760,000
Cộng	273,664,760,000	273,664,760,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
 * Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	273,664,760,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	273,664,760,000	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

12
G
PH
30
FI
W

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	Năm nay	Đầu năm
23 - Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuế ngoài		
(1) - Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu bán hàng	183,916,530,966	178,283,982,241
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm		
- Doanh thu thuần bán hàng ngư nghiệp		
- Doanh thu thuần bán hàng nông nghiệp		
- Doanh thu khác		
- Doanh thu nội bộ		
- Doanh thu bán hàng hóa nội bộ		
- Doanh thu bán hàng gia công nội bộ		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
Cộng	183,916,530,966	178,283,982,241
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	43,586,335	63,766,512
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng		
27 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	105,241,518,526	117,277,083,614
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	105,241,518,526	117,277,083,614
28 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng tra chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	115,750,671	(1,334,072,625)
29 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	1,784,538,310	1,645,217,930
- Lãi tiền vay	1,566,181,195	1,575,973,400
- Chi về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	-
- Lỗ do bán các khoản đầu tư tài chính (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1,784,538,310	1,645,217,930
30 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

167
TY
ẤN
TH
IAI
VN

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9,837,950,487	4,175,230,931
Cộng	9,837,950,487	4,175,230,931
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1,381,596,346)	(1,039,200,932)
Cộng	(1,381,596,346)	(1,039,200,932)
32 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68,966,504,356	112,989,195,076
- Chi phí nhân công	18,494,322,063	17,469,586,907
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,771,276,076	4,879,113,729
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,922,060,133	6,053,062,582
- Chi phí khác bằng tiền	12,924,824,007	37,227,190,751
Cộng	114,078,986,635	178,618,149,045
33 - Chi phí bán hàng		
- Chi phí lương	1,526,584,771	1,553,121,937
- Khuyến mãi	2,527,690,487	14,077,444,291
- Vận chuyển	670,795,749	830,592,470
- Khấu hao	14,679,669	14,679,669
- Chi phí bằng tiền khác	4,845,990,924	3,586,924,427
Cộng	9,585,741,600	20,062,762,794
34 - Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Lương	3,727,358,975	5,925,276,836
- Chi phí khấu hao	67,028,679	500,400,302
- Chi phí đi lại	161,826,903	
- Chi phí thuê xe	118,408,363	580,908,997
- Chi phí thuê văn phòng	417,512,286	573,731,864
- Chi phí tư vấn	234,353,500	693,774,092
- Thiết bị văn phòng		
- Phí thuế doanh nghiệp		
- Phí ngân hàng		
- Các chi phí chung khác		
Cộng	3,435,176,508	8,810,200,266
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8,161,663,214	17,084,292,357

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phải hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)



Dặng Thị Mỹ Kim

Veerapong Sawatyanon

SIAM BROTHERS